

Số: 43/BC-TrTH

Thanh Xương, ngày 22 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học số 2 xã Thanh Xương

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Đội 4, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại: 0215953769

- Trang thông tin điện tử: <https://thso2thanhxuong.huyendienbien.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên xuất sắc.

4.2. Tầm nhìn:

Trường Tiểu học số 2 xã Thanh Xương là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

4.3. Mục tiêu

Đến năm 2026, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

4.3.1. Chất lượng giáo dục:

Tiếp tục duy trì các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2, Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

4.3.2. Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 95,8%, trong đó trên chuẩn 0

4.3.3. Chất lượng học sinh:

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99%;

Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%;

Tỷ lệ trẻ em từ trên 11 đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

4.3.4. Thư viện và thiết bị dạy học

Duy trì thư viện đạt chuẩn theo quy định, và xây dựng một số tiêu chí của thư viện tiên tiến; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường TH số 2 xã Thanh Xương được chia tách từ trường Trường Tiểu học Số 2 xã Thanh Xương được thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2001 theo Quyết định số 1012/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu. Nhà trường được tách ra từ Trường phổ thông Cơ sở xã Thanh Xương. Là một trường có bề dày về thành tích dạy và học cũng như các hoạt động khác. Trong những năm qua, nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và đào tạo chung của các trường trong huyện, là địa chỉ đáng tin cậy về chất lượng giáo dục. Đã có nhiều thầy cô đạt giải cao trong các hội thi giáo viên dạy giỏi cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện; Cán bộ quản lý được đánh giá có nghiệp vụ quản lý vững vàng. Chất lượng học sinh có sự chuyển biến rõ nét qua từng năm học. Trường luôn là trường có chất đứng trong tốp đầu của huyện, được các cấp đánh giá cao và ghi nhận. Ban đầu mới thành lập trường còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Song tập thể cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh nhà trường đã nỗ lực vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ

- Họ tên: Đỗ Thị Thọ
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học số 2 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0932397277
- Gmail: thochuyenmon@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 1012/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu. Nhà trường được tách ra từ Trường phổ thông Cơ sở xã Thanh Xương

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường:

Hội đồng trường Trường Tiểu học số 2 Thanh Xương được thành lập theo quyết định số 3756/QĐ-PGDĐT ngày 25/11/2022 của UBND huyện Điện Biên.

Hội đồng gồm có 9 thành viên.

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Hường	P. Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Hà Thị Thanh Hương	Tổ trưởng tổ CM khối 1+2	Thư ký HĐ
3	Đỗ Thị Thọ	BT chỉ bộ - Hiệu trưởng	Thành viên

4	Quảng Văn Yên	Phó Chủ tịch UBND xã	Thành viên
5	Trần Thị Hà	Tổ trưởng CM khối 4+5	Thành viên
6	Đỗ Thị Mai Lan	Tổ phó CM khối 1+2	Thành viên
7	Bùi Thu Trang	Tổng phụ trách Đội	Thành viên
8	Ngô Gia Tự	Đại diện BDDCMHS	Thành viên
9	Hoàng Bích Ngọc	TT tổ VP	Thành viên

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Số 265/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của UBND huyện Điện Biên.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Số 2356/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND huyện Điện Biên.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 18 đảng viên.

+ 01 Hội đồng trường với 9 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Công đoàn có 27 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 489 đội viên và nhi đồng

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 4 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Quyết định số 1012/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Lai Châu.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Đỗ Thị Thọ	Hiệu trưởng	0932397277	thochuyenmon@gmail.com
2	Nguyễn Thị Hương	Phó hiệu trưởng	0904746676	kienhuongbim20@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển sinh của cơ sở giáo dục
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:
Tổng số 27 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	01	
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên TH hạng II	19	
2	Giáo viên TH hạng III	5	
3	Giáo viên TH hạng IV	0	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thiết bị	0	
2	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	
3	Vị trí việc làm Kế toán	1	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	1	
2	Nhân viên phục vụ	0	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

95,8% CBQL, giáo viên đạt chuẩn. 4,2% GV chưa đạt chuẩn (01 GV đang học)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Trường Tiểu học số 2 xã Thanh Xương với diện tích là 2842,1 m² Diện tích đất của nhà trường đã được Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ khuôn viên nhà trường được xây dựng trên khu đất bằng phẳng, đóng tại Đội 4 xã Thanh Xương cạnh khu đô thị Pom La không gian rất yên tĩnh thuận lợi cho học sinh học tập. Hàng năm, nhà trường đều rà soát

nhằm tu bổ, tôn tạo cảnh quan cơ sở vật chất nhằm tạo môi trường học tập thân thiện, gần gũi với học sinh Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng Tin học, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thống và hoạt động Đội; Các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, đều đảm bảo kích thước, diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường tiểu học. Phòng Tin học có tổng số 25 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và tivi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

Hàng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên tham mưu với Ban lãnh đạo Phòng GD&ĐT đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

Sách Pháp luật gồm: có 507 đầu sách, phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường: 350 quyển.

Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

*** Đánh giá theo từng tiêu chí**

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X

Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	-
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	-
Tiêu chí 1.10		X	X	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	-
Tiêu chí 3.2		X	X	-
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	-
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	-
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: Đạt Mức 2

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả	Ghi
----------	---------	-----

	Đạt	Không đạt	chú
1. Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục		x	
2. Đảm bảo 100% cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.		x	
3. Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường.		x	
4. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.	x		
5. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện KTXH tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.	x		

Kết quả: Không đạt Mức 4.

* Ngày 25 tháng 11 năm 2021 nhà trường được UBND tỉnh Quyết định công nhận đạt kiểm định mức độ 2 và trường đạt chuẩn mức độ 1 (QĐ số 2735-SGDĐT).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 - 2025 nhà trường có tổng số **489** học sinh

STT	Khối	Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		Tổng số	489	243	49.69	194	39.67	97	19.84	4	0.82	16	3.27

2	01	Tổng	74	33	44.59	29	39.19	17	22.97		0.00	1	1.35
3	01	1A1	38	18	47.37	16	42.11	10	26.32		0.00		0.00
4	01	1A2	36	15	41.67	13	36.11	7	19.44		0.00	1	2.78
5	02	Tổng	109	51	46.79	46	42.20	22	20.18	1	0.92	4	3.67
6	02	2A1	38	21	55.26	11	28.95	8	21.05		0.00	1	2.63
7	02	2A2	41	18	43.90	20	48.78	9	21.95		0.00	2	4.88
8	02	2A3	30	12	40.00	15	50.00	5	16.67	1	3.33	1	3.33
9	03	Tổng	96	53	55.21	38	39.58	22	22.92	1	1.04	6	6.25
10	03	3A1	38	20	52.63	16	42.11	11	28.95		0.00	4	10.53
11	03	3A2	28	18	64.29	10	35.71	7	25.00	1	3.57	2	7.14
12	03	3A3	30	15	50.00	12	40.00	4	13.33		0.00		0.00
13	04	Tổng	114	59	51.75	42	36.84	18	15.79	1	0.88	3	2.63
14	04	4A1	30	16	53.33	15	50.00	7	23.33		0.00	1	3.33
15	04	4A2	39	21	53.85	15	38.46	6	15.38		0.00		0.00
16	04	4A3	45	22	48.89	12	26.67	5	11.11	1	2.22	2	4.44
17	05	Tổng	96	47	48.96	39	40.63	18	18.75	1	1.04	2	2.08
18	05	5A1	34	17	50.00	13	38.24	6	17.65	1	2.94	1	2.94
19	05	5A2	34	16	47.06	14	41.18	6	17.65		0.00		0.00
20	05	5A3	28	14	50.00	12	42.86	6	21.43		0.00	1	3.57

Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 489/489 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 04 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

Đánh giá định kỳ môn học

Lớp	Số số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		TH-CN (Công nghệ)		TH-CN (Tin học)	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1A1	38	T	19	50	24	63.16					21	55.26				
		H	17	44.74	12	31.58					15	39.47				
		C	2	5.26	2	5.26					2	5.26				
1A2	36	T	14	38.89	14	38.89					19	52.78				
		H	21	58.33	21	58.33					17	47.22				
		C	1	2.78	1	2.78										
KHỐI 1	74	T	33	44.59	38	51.35					40	54.05				
		H	38	51.35	33	44.59					32	43.24				
		C	3	4.05	3	4.05					2	2.7				
2A1	38	T	28	73.68	28	73.68					29	76.32				
		H	10	26.32	10	26.32					9	23.68				
2A2	41	T	23	56.1	23	56.1					23	56.1				
		H	18	43.9	18	43.9					18	43.9				
2A3	30	T	20	66.67	20	66.67					20	66.67				
		H	9	30	9	30					10	33.33				
		C	1	3.33	1	3.33										
KHỐI 2	109	T	71	65.14	71	65.14					72	66.06				
		H	37	33.94	37	33.94					37	33.94				
		C	1	0.92	1	0.92										
3A1	38	T	25	65.79	24	63.16					24	63.16	26	68.42	23	60.5
		H	13	34.21	14	36.84					14	36.84	12	31.58	15	39.5
3A2	28	T	17	60.71	17	60.71					19	67.86	19	67.86	18	64.3

		H	11	39.29	11	39.29					9	32.14	9	32.14	10	35.7
3A3	30	T	19	63.33	19	63.33					21	70	22	73.33	18	60
		H	11	36.67	11	36.67					9	30	8	26.67	12	40
KHỐI 3	96	T	61	63.54	60	62.5					64	66.67	67	69.79	59	61.5
		H	35	36.46	36	37.5					32	33.33	29	30.21	37	38.5
4A1	30	T	15	50	15	50	18	60	16	53.33	17	56.67	16	53.33	15	50
		H	15	50	15	50	12	40	14	46.67	13	43.33	14	46.67	15	50
4A2	39	T	25	64.1	25	64.1	25	64.1	31	79.49	22	56.41	31	79.49	24	61.5
		H	14	35.9	14	35.9	14	35.9	8	20.51	17	43.59	8	20.51	15	38.5
4A3	45	T	29	64.44	29	64.44	37	82.22	31	68.89	32	71.11	35	77.78	31	68.9
		H	16	35.56	16	35.56	8	17.78	14	31.11	13	28.89	10	22.22	14	31.1
KHỐI 4	114	T	69	60.53	69	60.53	80	70.18	78	68.42	71	62.28	82	71.93	70	61.4
		H	45	39.47	45	39.47	34	29.82	36	31.58	43	37.72	32	28.07	44	38.6
5A1	34	T	23	67.65	23	67.65	23	67.65	23	67.65	23	67.65	24	70.59	23	67.7
		H	11	32.35	11	32.35	11	32.35	11	32.35	11	32.35	10	29.41	11	32.4
5A2	34	T	20	58.82	20	58.82	20	58.82	20	58.82	23	67.65	23	67.65	20	58.8
		H	14	41.18	14	41.18	14	41.18	14	41.18	11	32.35	11	32.35	14	41.2
5A3	28	T	16	57.14	19	67.86	16	57.14	16	57.14	18	64.29	18	64.29	17	60.7
		H	12	42.86	9	32.14	12	42.86	12	42.86	10	35.71	10	35.71	11	39.3
KHỐI 5	96	T	59	61.46	62	64.58	59	61.46	59	61.46	64	66.67	65	67.71	60	62.5
		H	37	38.54	34	35.42	37	38.54	37	38.54	32	33.33	31	32.29	36	37.5

Đánh giá về Năng lực chung

Lớp	Sĩ số	Tự chủ và tự học			Giao tiếp và hợp tác			Giải quyết vấn đề và sáng tạo		
		Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng

		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1A1	38	15	39.5	21	55.3	2	5.3	18	47.4	18	47.4	2	5.3	15	39.5	21	55.3	2	5.3
1A2	36	14	38.9	21	58.3	1	2.8	14	38.9	21	58.3	1	2.8	14	38.9	21	58.3	1	2.8
K1	74	29	39.2	42	56.8	3	4.1	32	43.2	39	52.7	3	4.1	29	39.2	42	56.8	3	4.1
2A1	38	29	76.3	9	23.7			29	76.3	9	23.7			29	76.3	9	23.7		
2A2	41	23	56.1	18	43.9			22	53.7	19	46.3			23	56.1	18	43.9		
2A3	30	20	66.7	9	30	1	3.3	20	66.7	10	33.3			20	66.7	10	33.3		
K2	109	72	66.1	36	33	1	0.9	71	65.1	38	34.9			72	66.1	37	33.9		
3A1	38	23	60.5	15	39.5			24	63.2	14	36.8			23	60.5	15	39.5		
3A2	28	17	60.7	11	39.3			17	60.7	11	39.3			17	60.7	11	39.3		
3A3	30	18	60	12	40			23	76.7	7	23.3			18	60	12	40		
K3	96	58	60.4	38	39.6			64	66.7	32	33.3			58	60.4	38	39.6		
4A1	30	16	53.3	14	46.7			17	56.7	13	43.3			15	50	15	50		
4A2	39	23	59	16	41			23	59	16	41			23	59	16	41		
4A3	45	29	64.4	16	35.6			29	64.4	16	35.6			29	64.4	16	35.6		
K4	114	68	59.6	46	40.4			69	60.5	45	39.5			67	58.8	47	41.2		
5A1	34	23	67.6	11	32.4			23	67.6	11	32.4			23	67.6	11	32.4		
5A2	34	20	58.8	14	41.2			20	58.8	14	41.2			20	58.8	14	41.2		
5A3	28	16	57.1	12	42.9			16	57.1	12	42.9			16	57.1	12	42.9		
K5	96	59	61.5	37	38.5			59	61.5	37	38.5			59	61.5	37	38.5		
Tổng	489	286	58.5	199	40.7	4	0.8	295	60.3	191	39.1	3	0.6	285	58.3	201	41.1	3	0.6

Đánh giá về Năng lực đặc thù

Lớp	Số	Ngôn ngữ						Tính toán						Khoa học				Công nghệ				Tin học				Thẩm mỹ				Thể chất			
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1A1	38	19	50	17	44.7	2	5.3	24	63.2	12	31.6	2	5.3	19	50	19	50									20	52.6	18	47.4	21	55.3	17	45
1A2	36	14	38.9	21	58.3	1	2.8	14	38.9	21	58.3	1	2.8	21	58.3	15	41.7									22	61.1	14	38.9	26	72.2	10	28
K1	74	33	44.6	38	51.4	3	4.1	38	51.4	33	44.6	3	4.1	40	54.1	34	45.9									42	56.8	32	43.2	47	63.5	27	37
2A1	38	28	73.7	10	26.3			28	73.7	10	26.3			33	86.8	5	13.2									31	81.6	7	18.4	31	81.6	7	18
2A2	41	23	56.1	18	43.9			23	56.1	18	43.9			30	73.2	11	26.8									31	75.6	10	24.4	25	61	16	39
2A3	30	20	66.7	9	30	1	3.3	20	66.7	9	30	1	3.3	20	66.7	10	33.3									20	66.7	10	33.3	20	66.7	10	33
K2	109	71	65.1	37	33.9	1	0.9	71	65.1	37	33.9	1	0.9	83	76.1	26	23.9									82	75.2	27	24.8	76	69.7	33	30
3A1	38	25	65.8	13	34.2			24	63.2	14	36.8			25	65.8	13	34.2	23	60.5	15	39.5	23	60.5	15	39.5	24	63.2	14	36.8	24	63.2	14	37
3A2	28	17	60.7	11	39.3			17	60.7	11	39.3			17	60.7	11	39.3	19	67.9	9	32.1	18	64.3	10	35.7	17	60.7	11	39.3	17	60.7	11	39
3A3	30	19	63.3	11	36.7			19	63.3	11	36.7			19	63.3	11	36.7	22	73.3	8	26.7	18	60	12	40	18	60	12	40	21	70	9	30
K3	96	61	63.5	35	36.5			60	62.5	36	37.5			61	63.5	35	36.5	64	66.7	32	33.3	59	61.5	37	38.5	59	61.5	37	38.5	62	64.6	34	35
4A1	30	15	50	15	50			15	50	15	50			18	60	12	40	16	53.3	14	46.7	15	50	15	50	19	63.3	11	36.7	19	63.3	11	37
4A2	39	24	61.5	15	38.5			26	66.7	13	33.3			24	61.5	15	38.5	31	79.5	8	20.5	24	61.5	15	38.5	23	59	16	41	24	61.5	15	39
4A3	45	29	64.4	16	35.6			29	64.4	16	35.6			37	82.2	8	17.8	35	77.8	10	22.2	31	68.9	14	31.1	30	66.7	15	33.3	31	68.9	14	31
K4	114	68	59.6	46	40.4			70	61.4	44	38.6			79	69.3	35	30.7	82	71.9	32	28.1	70	61.4	44	38.6	72	63.2	42	36.8	74	64.9	40	35
5A1	34	23	67.6	11	32.4			23	67.6	11	32.4			23	67.6	11	32.4	23	67.6	11	32.4	23	67.6	11	32.4	23	67.6	11	32.4	24	70.6	10	29
5A2	34	20	58.8	14	41.2			20	58.8	14	41.2			19	55.9	15	44.1	23	67.6	11	32.4	20	58.8	14	41.2	20	58.8	14	41.2	25	73.5	9	27
5A3	28	16	57.1	12	42.9			19	67.9	9	32.1			16	57.1	12	42.9	18	64.3	10	35.7	17	60.7	11	39.3	19	67.9	9	32.1	17	60.7	11	39
K5	96	59	61.5	37	38.5			62	64.6	34	35.4			58	60.4	38	39.6	64	66.7	32	33.3	60	62.5	36	37.5	62	64.6	34	35.4	66	68.8	30	31
Tổng	489	292	95.4	193	63.1	4	1.3	301	98.4	184	60.1	4	1.3	321	105	168	54.9	210	68.6	96	31.4	189	61.8	117	38.2	317	104	172	56.2	325	106	164	54

Đánh giá về Phẩm chất

STT	Lớp	Số	Yêu nước				Nhân ái				Chăm chỉ				Trung thực				Trách nhiệm			
			Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt		Tốt		Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1A1	38	36	94.7	2	5.3	36	94.7	2	5.3	15	39.5	21	55.3	25	65.8	13	34.2	22	57.9	15	39.5
2	1A2	36	34	94.4	2	5.6	34	94.4	2	5.6	14	38.9	21	58.3	34	94.4	2	5.6	14	38.9	22	61.1
3	K1	74	70	94.6	4	5.4	70	94.6	4	5.4	29	39.2	42	56.8	59	79.7	15	20.3	36	48.6	37	50.0
4	2A1	38	38	100.0			38	100.0			30	78.9	8	21.1	38	100.0			30	78.9	8	21.1
5	2A2	41	41	100.0			41	100.0			23	56.1	18	43.9	41	100.0			23	56.1	18	43.9
6	2A3	30	29	96.7	1	3.3	29	96.7	1	3.3	20	66.7	9	30.0	20	66.7	10	33.3	20	66.7	10	33.3
7	K2	109	108	99.1	1	0.9	108	99.1	1	0.9	73	67.0	35	32.1	99	90.8	10	9.2	73	67.0	36	33.0
8	3A1	38	38	100.0			38	100.0			25	65.8	13	34.2	38	100.0			23	60.5	15	39.5
9	3A2	28	28	100.0			28	100.0			17	60.7	11	39.3	28	100.0			17	60.7	11	39.3
10	3A3	30	30	100.0			29	96.7	1	3.3	19	63.3	11	36.7	29	96.7	1	3.3	19	63.3	11	36.7
11	K3	96	96	100.0			95	99.0	1	1.0	61	63.5	35	36.5	95	99.0	1	1.0	59	61.5	37	38.5
12	4A1	30	30	100.0			30	100.0			17	56.7	13	43.3	26	86.7	4	13.3	17	56.7	13	43.3
13	4A2	39	39	100.0			38	97.4	1	2.6	24	61.5	15	38.5	38	97.4	1	2.6	23	59.0	16	41.0
14	4A3	45	45	100.0			45	100.0			29	64.4	16	35.6	45	100.0			29	64.4	16	35.6
15	K4	114	114	100.0			113	99.1	1	0.9	70	61.4	44	38.6	109	95.6	5	4.4	69	60.5	45	39.5
16	5A1	34	34	100.0			33	97.1	1	2.9	23	67.6	11	32.4	34	100.0			23	67.6	11	32.4
17	5A2	34	30	88.2	4	11.8	30	88.2	4	11.8	21	61.8	13	38.2	21	61.8	13	38.2	21	61.8	13	38.2
18	5A3	28	28	100.0			27	96.4	1	3.6	16	57.1	12	42.9	21	75.0	7	25.0	16	57.1	12	42.9
19	K5	96	92	95.8	4	4.2	90	93.8	6	6.3	60	62.5	36	37.5	76	79.2	20	20.8	60	62.5	36	37.5

Khen thưởng học sinh: Hoàn thành xuất sắc 140 em chiếm tỷ lệ 28,6% HS tiêu biểu hoàn thành tốt: 138 đạt 28,2%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 96/96 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kỳ tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán chi ngân sách năm 2024:
 - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0đồng;
 - Dự toán được giao trong năm: 7.175.464.877 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: đồng; 5.088.564.930 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: đồng: 2.086.899.947 đồng
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 7.964.515.563 đồng
 - Kinh phí quyết toán: 7.165.710.877 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
 - Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 9.754.000 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 9.754.000 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 9.754.000 đồng
 - Kinh nhận tài trợ, viện trợ xã hội hóa giáo dục năm học 2024 -2025: 129.355.000 đồng
 - Kinh phí quyết toán nhận tài trợ, viện trợ xã hội hóa giáo dục năm học 2024 -2025: 129.355.000 đồng;
 - Kinh nhận nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2024 -2025: 42.210.000 đồng
 - Kinh phí quyết toán nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2024 -2025: 42.210.000 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 0đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án để tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng các trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại nhà trường, địa phương.

Tổ chức triển khai có hiệu quả của các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học

Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

3. Về các phong trào hoạt động:

- Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Kết nạp được 96 đội viên mới trong năm học.

- HS vẽ tranh chủ đề: “Vẽ tranh của thiếu niên, nhi đồng về Chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay”, ...

- Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”

- Tham gia vẽ tranh, làm báo chủ đề “Biết ơn thầy cô giáo”.

- HS tích cực tham gia viết thư UPU lần thứ 52, toàn trường chọn gửi 65 bức thư về BTC.

- Khuyến khích HS viết về Gương bạn tốt trong lớp, trường.

- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.

- Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ.

+ CB, GV, NV ủng hộ các loại quỹ năm học 2024 - 2025: ủng hộ ngày thương binh liệt sĩ: **760.000**; ủng hộ lũ lụt, sạt lở đất xã Mường Pôn; **2.400.000**;

quà trung thu cho các cháu: **5.000.000**; ủng hộ xã Mường Lói Xây dựng nông thôn mới: **1.300.000**; ủng hộ lũ lụt: **2.500.000**; ủng hộ tháng hành động vì trẻ em: **1.300.000**; ủng hộ vì người nghèo: **1.400.000**; ủng hộ quỹ khuyến học huyện: **900.000**; ủng hộ “tết nhân ái” xuân Ất Ty: **1.100.000**; Tháng nhân đạo: **780.000**

+ Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS HCKK của trường các ngày Lễ, Tết.

- Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.
- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

4. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy dỗ và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.
- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia lao động xây dựng cơ sở vật chất. Cùng nhà trường làm vườn rau, làm đồ chơi ngoài chòi cho con em.

5. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của HS trên bảng công khai
- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.
- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.
- Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.
- Chi bộ trường có 18 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong năm xét cho 02 quần chúng ưu tú đi học lớp nhận thức về Đảng.

7. Đầu tư cơ sở vật chất: Không có

8. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HDSP của giáo viên. Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.
- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.
- Quản lí CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.
- Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.
- Không có cá nhân vi phạm kỷ luật.
- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.
- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của Trường Tiểu học số 2 xã Thanh Xương theo phụ lục 01 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Thọ